

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-PT

Ngày 10-01-2023

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yên

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hà, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Thanh H; sinh năm 1997; cư trú tại: đường P, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Tú Q; sinh năm 1999; cư trú tại: đường M, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Người kháng cáo: Ông Phạm Thanh H, là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Thanh H, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 29-6-2020, ông và bà Phạm Thị Tú Q đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; sau thời gian ngắn chung sống thì giữa vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn do không hòa hợp tính cách và bất đồng trong cuộc sống nên bà Q đưa con về nhà mẹ đẻ ở. Qua thời gian sống ly thân thì ông thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên ông xin được ly hôn với bà Q.

- Về con: Ông và bà Q có 01 con chung là cháu Phạm Khánh N; sinh ngày 05-01-2021. Ly hôn thì ông đề nghị bà Q trực tiếp nuôi con; còn ông sẽ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 03 triệu đồng.

- Về tài sản chung: Ông và bà Q có số tiền mừng cưới là 86.000.000 đồng. Số tiền này ông quản lý và đã sử dụng đầu tư mở tiệm làm tóc Hào Barber Shop 2 tại địa chỉ đường T, Đà Nẵng.

- Về nợ chung: Sau khi kết hôn thì ông và bà Q có phát sinh các khoản nợ sau đây với tổng số tiền nợ là 61.800.000 đồng, nên ông đề nghị khấu trừ số nợ này vào số tiền tài sản chung 86.000.000 đồng nói trên rồi chia đôi cho ông và bà Q mỗi người được 12.100.000 đồng:

+ Để mở thêm cơ sở 02 tiệm làm tóc Hào Barber Shop 2 tại địa chỉ đường T thì ông có mượn thêm cô Phụng (*ở cùng xóm*) số tiền 40.000.000 đồng và bà Nhung là chị ruột của ông số vàng trị giá 5.000.000 đồng;

+ Số tiền 10.800.000 đồng ông đã chi để trả góp mua xe mô tô cho bà Q từ tháng 7/2021 đến tháng 3/2022, với 1.200.000 đồng/ tháng;

+ Số tiền 6.000.000 đồng ông đã chi để mua điện thoại hiệu Iphone cho bà Q.

Bị đơn bà Phạm Thị Tú Q, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của vợ chồng bà thống nhất như ông H đã trình bày ở trên, nay và tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn.

- Về con: Bà và ông H có 01 con chung như nói trên. Ly hôn thì bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và thống nhất để ông H cấp dưỡng cho con 3.000.000 đồng/ tháng.

- Về tài sản chung: Bà và ông H có số tiền mừng cưới là 96.000.000 đồng, do ông H giữ, quản lý. Khi bà sinh con thì mẹ của ông H có đưa cho bà 10.000.000 đồng nên nay bà đồng ý với ý kiến của ông H là trừ 10.000.000 đồng nói trên vào tài sản chung, nên vợ chồng có tài sản chung còn 86.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi khi ly hôn.

- Về nợ: Bà và ông H không có nợ của ai. Phần ông H vay mượn ai thì tự trả chứ bà không biết và không sử dụng tiền vay của ai.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh H đối với bà Phạm Thị Tú Q về việc "Ly hôn".

- Tuyên xử:

+ Cho ông Phạm Thanh H được ly hôn bà Phạm Thị Tú Q.

+ Về con: Giao con chung Phạm Khánh N; sinh ngày 05-01-2021 cho bà Phạm Thị Tú Q trực tiếp nuôi; ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Ông Phạm Thanh H phải có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị Tú Q số tiền 43.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ của các bên đối với con chung; án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 26-10-2022, ông Phạm Thanh H nộp đơn kháng cáo yêu cầu được xem xét lại về chia tài sản chung và các khoản nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Thanh H, đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông H về chia tài sản chung, thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án thì cả ông H và bà Q đều thống nhất xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tài sản chung là số tiền 86.000.000 đồng do ông H giữ, nên Tòa án cấp sơ thẩm xử chia đôi cho mỗi người 43.000.000 đồng là có căn cứ và đúng với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên kháng cáo của ông H về nội dung này là không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông H về nợ, thì thấy:

Đối với tổng số tiền nợ do ông H khai ra 61.800.000 đồng, thì khi khởi kiện ông H không có yêu cầu để Tòa án thụ lý giải quyết khoản nợ này. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông mới trình bày khai ra để yêu cầu căn trừ vào số tiền ông phải thanh toán cho bà Q; về phần bà Q thì không thừa nhận và không đồng ý với ông H, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông H cung cấp đầy đủ thông tin để thụ lý giải quyết, nhưng ông không cung cấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không có cơ sở để giải quyết là đúng với quy định tại Điều 5, Điều 189 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo của ông H về nội dung này là không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Sau này khi ông H có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác là cũng đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H.

[4] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông H phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, theo quy định tại Điều 282 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn xét xử phúc thẩm là đúng pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thanh H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thanh H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về chia tài sản:

Chia cho bà Phạm Thị Tú Q số tiền 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng). Ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Q số tiền 43.000.000 đồng bà được chia.

Chia cho ông Phạm Thanh H số tiền 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng). Số tiền này ông H đang quản lý.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Phạm Thanh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008540 ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng; ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân quận T;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hà Nam